

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08 - 08
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0100105140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 15 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 50.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 16, liên kề B11, Khu đô thị mới Mỗ Lao, P.Mỗ Lao, Q.Hà Đông, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác; Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước, nước sản xuất và sinh hoạt; Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến than và KD than mỏ, xăng dầu; Lắp đặt vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc; Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm; Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải; Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng; Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí; Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV; Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cần trục, phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy; Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ; Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sông Đà 12-16	Tô 6, khu II, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Nhà máy Sông Đà 12-4	Số 55 Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng
Nhà máy Xây lắp và Kinh doanh Vật tư Vận tải	Số 133, phố Lục Đầu Giang, phường Phả Lại, Chi Linh, Hải Dương

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018 là 3.782.121.222 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2017 lợi nhuận sau thuế là 40.830.418.834 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 107.739.976.459 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 lợi nhuận chưa phân phối là 103.957.855.237 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Thái	Thành viên
Ông Đỗ Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Ông Hoàng Văn Thái	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVA) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Duyệt, ngày 10 tháng 05 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Thái
Tổng Giám đốc

7-00
- AN
TY
- HƯ
JAN
- IỆ
- T.F



Số: 25-2019/BCKT-S12/SVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 12, được lập ngày 10/05/2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính so sánh tại ngày 31/12/2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm cho mục đích so sánh đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Thuyết minh VIII.3 diễn giải thông tin về sự nghi ngờ về hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Hoa

Số GCN DKHN Kiểm toán: 2325-2019-107-1

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Giám đốc



Nguyễn Hồng Chuẩn

Số GCN DKHN Kiểm toán: 1214-2018-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.004.091.309	161.607.850.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	265.508.941	3.854.582.854
Tiền	111	V.1	265.508.941	3.854.582.854
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.265.811.800	2.530.567.500
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	5.141.078.364	5.141.078.364
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4	(2.875.266.564)	(2.610.510.864)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.259.166.674	108.431.348.887
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	62.166.409.519	56.988.105.601
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.235.160.430	10.345.893.509
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	67.054.785.216	68.448.760.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(27.995.892.927)	(27.995.892.927)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	798.704.436	644.481.807
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	32.291.711.125	42.809.528.634
Hàng tồn kho	141		33.072.858.908	43.590.676.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.147.783)	(781.147.783)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.921.892.769	3.981.822.663
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	77.742.858	127.889.171
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	3.844.149.911	3.853.933.492
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.949.063.113	77.187.351.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.551.576.042	62.551.576.042
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	62.551.576.042	62.551.576.042
II. Tài sản cố định	220		3.389.055.414	6.524.359.005
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.856.468.961	5.953.150.936
- Nguyên giá	222		21.148.800.353	23.413.714.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.292.331.392)	(17.460.563.785)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	532.586.453	571.208.069
- Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(467.123.435)	(428.501.819)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.971.026.465	7.971.026.465
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.4	7.080.000.000	7.080.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	2.397.500.000	2.397.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(1.506.473.535)	(1.506.473.535)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.405.192	140.389.883
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	37.405.192	140.389.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		224.953.154.422	238.795.201.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		266.915.852.094	276.975.778.383
I. Nợ ngắn hạn	310		202.437.645.213	212.439.501.502
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	71.126.674.591	77.060.200.503
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.443.749.677	11.018.538.734
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	38.861.977.339	38.616.913.657
Phải trả người lao động	314		7.048.021.432	8.242.065.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10.951.123.398	11.157.532.489
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	54.533.665.468	56.840.387.304
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	8.472.433.308	9.503.863.328
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		64.478.206.881	64.536.276.881
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	64.478.206.881	64.536.276.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(41.962.697.672)	(38.180.576.450)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(41.962.697.672)	(38.180.576.450)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.18	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.18	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	15.777.278.787	15.777.278.787
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.18	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	(107.739.976.459)	(103.957.855.237)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(103.957.855.237)	(63.127.436.403)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.782.121.222)	(40.830.418.834)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		224.953.154.422	238.795.201.933

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải



Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2018

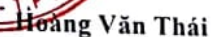
Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ 12

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI


Hoàng Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.314.664.693	59.958.278.197
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.827.704.039	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.486.960.654	59.958.278.197
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.952.724.345	62.891.770.317
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		534.236.309	(2.933.492.120)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	20.873.974	207.392.049
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.443.975.828	311.652.985
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.179.220.128	2.056.815.985
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.942.836.029	24.432.452.935
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(6.831.701.574)	(27.470.205.991)
Thu nhập khác	31	VI.6	5.027.637.974	914.866.385
Chi phí khác	32	VI.7	1.978.057.622	14.275.079.228
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.049.580.352	(13.360.212.843)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.782.121.222)	(40.830.418.834)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3.782.121.222)	(40.830.418.834)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(756)	(8.166)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	-	-

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hải

Nguyễn Văn Hải

Hoàng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(3.782.121.222)	(40.830.418.834)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.346.966.793	2.563.467.485
- Các khoản dự phòng	03		264.755.700	11.654.602.271
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.237.991.721)	(867.603.434)
- Chi phí lãi vay	06		1.179.220.128	2.056.815.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.229.170.322)	(25.423.136.527)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.187.420.339	4.206.070.344
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10.517.817.509	12.055.944.711
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.207.716.397)	14.622.193.716
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		153.131.004	844.940.546
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	100.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(810.531.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.578.517.867)	5.595.480.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.496.363.635
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.070.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.873.974	22.892.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.873.974	3.589.255.684
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		90.000.000	1.933.500.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.121.430.020)	(11.720.922.524)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.031.430.020)	(9.787.422.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.589.073.913)	(602.685.915)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.854.582.854	4.457.268.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	265.508.941	3.854.582.854

Người lập biểu

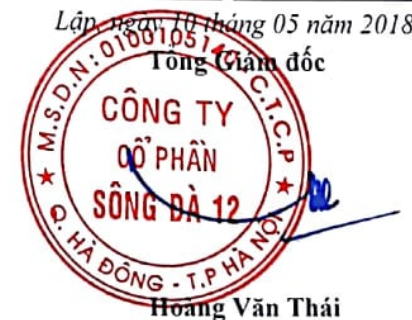
Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2018




Nguyễn Văn Hải

Nguyễn Văn Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0100105140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 15 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 50.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 16, liền kề B11, Khu đô thị mới Mỗ Lao, P.Mỗ Lao, Q.Hà Đông, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác; Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước, nước sản xuất và sinh hoạt; Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến than và KD than mỏ, xăng dầu; Lắp đặt vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc; Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm; Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải; Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng; Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí; Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV; Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cần trục, phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy; Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ; Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi số theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao uy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tự cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCD thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCD vào chi phí SXKD đối với TSCD có liên quan đến SXKD. Riêng TSCD vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCD vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCD, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phân ảnh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phân ảnh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuế tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ảnh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	103.639.648	176.143.210
- Tiền gửi ngân hàng	161.869.293	3.678.439.644
+ Tiền gửi (VND)	161.869.293	3.678.439.644
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	3.494.054	130.577.005
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội	3.293.769	3.293.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	97.069.257	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	8.057.425	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - PGD2	-	7.388
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	529.446	1.187.646
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - CN Hưng Yên	13.047	13.047
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	1.058.431	1.058.431
Công ty CP Chứng khoán Alpha	681.020	681.020
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	1.210.932	282.002.928
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội	1.124.217	1.124.217
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Trung Yên	1.205.488	1.205.488
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	1.451.043	1.451.043
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Thăng Long	140.601	3.252.632.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	943.894	943.894
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam	40.596.669	1.261.168
Cộng	265.508.941	3.854.582.854

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	61.682.285.502	56.225.984.628
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	3.334.274.770	4.534.274.770
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Phát	5.000.719.900	3.803.118.700
Ban điều hành Dự án thủy điện Huội Quảng	7.122.746.969	4.078.694.536
Công ty TNHH Hà Phát	7.268.333.291	7.268.333.291
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	6.997.530.848	3.334.019.951
Các đối tượng khác	31.958.679.724	33.207.543.380
2.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	484.124.017	762.120.973
Tổng Công ty Sông Đà	484.124.017	762.120.973
Cộng	62.166.409.519	56.988.105.601

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn	10.235.160.430	10.345.893.509
Công ty TNHH Hà Phát	1.985.340.204	1.985.340.204
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	1.021.589.095	1.021.589.095
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nam Lộc Tiến	4.470.409.224	4.470.409.224
Các đối tượng khác	2.757.821.907	2.868.554.986
3.2 Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	10.235.160.430	10.345.893.509

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG DÀ 12

Khu đô thị mới Mỏ Lao, P.Mỏ Lao, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.141.078.364	2.265.811.800	(2.875.266.564)	2.530.567.500
+ Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SDS)	815.000.000	815.000.000	-	815.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (SDP)	1.323.404.364	250.374.000	(1.073.030.364)	388.079.700
+ Công ty CP Sông Đà Cao Cường (SCL)	3.000.000.000	1.197.900.000	(1.802.100.000)	1.324.950.000
+ Các cổ phiếu khác	2.674.000	2.537.800	(136.200)	2.537.800
Cộng	5.141.078.364	2.265.811.800	(2.875.266.564)	2.530.567.500

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	7.080.000.000	(1.506.473.535)	5.573.526.465	(1.506.473.535)
+ Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	7.080.000.000	(1.506.473.535)	5.573.526.465	(1.506.473.535)
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	2.397.500.000	-	2.397.500.000	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Nức	1.940.000.000	-	1.940.000.000	-
Công ty CP Đầu tư PV - Inconess	457.500.000	-	457.500.000	-
Cộng	9.477.500.000	(1.506.473.535)	7.971.026.465	(1.506.473.535)

(*) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã đầu tư 7.080.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc, tương đương 20,82% vốn điều lệ. Trong đó, vốn ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty là 2.572.100.000 VND, tương đương với 257.210 cổ phiếu, vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 là 4.507.900.000 VND, tương đương 450.790 cổ phiếu

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác
Tên Công ty nhận đầu tư

	Vốn góp của Công ty	Vốn góp ủy thác	Tổng giá trị
Công ty CP Thủy điện Nậm Nức		1.940.000.000	1.940.000.000
Công ty CP Đầu tư PV - Inconess		457.500.000	457.500.000
Cộng		2.397.500.000	2.397.500.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	844.045.825	-	844.045.825	-
- Tam ứng	29.799.990.211	(497.622.800)	30.959.124.223	(497.622.800)
- Phải thu ngắn hạn khác	36.410.749.180	(1.114.960.360)	36.645.590.849	(1.114.960.360)
<i>Phải thu lãi cho vay ngắn hạn</i>	<i>3.945.623.935</i>	<i>(706.221.097)</i>	<i>3.944.684.024</i>	<i>(706.221.097)</i>
<i>Phải thu các đối thi công</i>	<i>30.467.675.750</i>	<i>(123.152.452)</i>	<i>30.027.762.811</i>	<i>(123.152.452)</i>
<i>Chi phí vận chuyển tại các công trình</i>	<i>243.966.649</i>	-	<i>243.966.649</i>	-
<i>Phải thu BHXH, BHYT, BHTN</i>	<i>551.080.120</i>	<i>(1.903.190)</i>	<i>1.000.410.580</i>	<i>(1.903.190)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>1.202.402.726</i>	<i>(283.683.621)</i>	<i>1.428.766.785</i>	<i>(283.683.621)</i>
Cộng	67.054.785.216	(1.612.583.160)	68.448.760.897	(1.612.583.160)
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.600.000	-	3.600.000	-
- Phải thu dài hạn khác (*)	62.547.976.042	-	62.547.976.042	-
Cộng	62.551.576.042		62.551.576.042	

(*) Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM") theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/06/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà Đông, tổng vốn đầu tư của dự án là 312.786.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 01/2010/HĐLD SD12-BMM ngày 15/10/2010 và phụ lục hợp đồng liên doanh số 02/2013/HĐLD SD12-BMM ngày 30/09/2013, hai bên thỏa thuận BMM góp bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương với 80%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư dự án. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 03/2016/HĐLD/SD12-BMM ngày 25/01/2016, BMM trả lại phần vốn góp của tăng 4 trị giá 7.776.000.000 VND cho Công ty. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 20% thu nhập sau thuế của dự án. Hiện tại dự án đang trong quá trình triển khai khi bàn giao các căn hộ cho người mua. Số tiền tương ứng với số căn hộ thuộc quyền của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 đã thu tiền là 57.760.396.881 VND. Khoản phải thu dài hạn tương ứng số tiền đầu tư đã bỏ và khoản tiền thu do bán các căn hộ thuộc quyền của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 sẽ được bù trừ khi quyết toán toàn bộ dự án như đã nêu.

6 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền		556.401.857		556.401.857
Hàng tồn kho		242.302.579		88.079.950
Cộng		798.704.436		644.481.807

7 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi tiết:</i>				
Phải thu khách hàng	24.356.757.544	1.473.922.128	24.356.757.544	1.473.922.128
Công ty TNHH Hà Phát	7.268.333.291	-	7.268.333.291	-
Các đối tượng khác	17.088.424.253	1.473.922.128	17.088.424.253	1.473.922.128
Trả trước cho người bán	3.557.474.351	57.000.000	3.557.474.351	57.000.000
Công ty TNHH Hà Phát	1.611.050.420	-	1.611.050.420	-
Các đối tượng khác	1.946.423.931	57.000.000	1.946.423.931	57.000.000
Phải thu khác	1.612.583.160		1.612.583.160	
Cộng	29.526.815.055	1.530.922.128	29.526.815.055	1.530.922.128

Ghi chú:

Tại ngày 31/12/2018 các khoản phải thu đã quá hạn trên đã được Công ty trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính là 27.995.892.927 VND. Các khoản phải thu quá hạn còn lại Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi nên chưa trích lập dự phòng.

8 . HÀNG TỒN KHO

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG DÀ 12

Khu đô thị mới Mỹ Lạc, P. Mỹ Lạc, Q. Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	43.743.025	-	202.714.210	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	4.030.500	-
- Chi phí SXKD dở dang	31.428.984.122	-	40.464.303.505	-
- Thành phẩm	178.938.830	-	178.938.830	-
- Hàng hóa	1.421.192.931	(781.147.783)	2.740.689.372	(781.147.783)
Cộng	33.072.858.908	(781.147.783)	43.590.676.417	(781.147.783)

// 5/12/18

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Khu đô thị mới Mỏ Lao, P.Mỏ Lao, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		6.456.888.182	14.555.069.116	2.041.864.433			23.413.714.721
Số tăng trong năm		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		1.669.861.238	595.053.130	-	-	-	2.264.914.368
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		1.669.861.238	595.053.130	-	-	-	2.264.914.368
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		4.787.026.944	13.960.015.986	2.041.864.433			21.148.800.353
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		3.544.069.029	11.537.898.990	2.032.617.217			17.460.563.785
Số tăng trong năm		443.226.524	1.841.956.996	9.247.216			2.308.345.177
- Khấu hao trong năm		443.226.524	1.841.956.996	9.247.216			2.308.345.177
- Tăng khác		-	-	-			-
Số giảm trong năm		890.592.640	585.984.930	-			1.476.577.570
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán		890.592.640	585.984.930	-			1.476.577.570
- Giảm khác		-	-	-			-
Số dư cuối năm		3.096.702.913	12.793.871.056	2.041.864.433			18.292.331.392
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		2.912.819.153	3.017.170.126	9.247.216			5.953.150.936
Tại ngày cuối năm		1.690.324.031	1.166.144.930	-			2.856.468.961

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

5.872.305.251 VND
18.292.331.392 VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	965.540.364	34.169.524	-	999.709.888
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	965.540.364	34.169.524	-	999.709.888
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	394.332.295	34.169.524	-	428.501.819
Số tăng trong năm	38.621.616	-	-	38.621.616
- Khấu hao trong năm	38.621.616	-	-	38.621.616
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	432.953.911	34.169.524	-	467.123.435
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	571.208.069	-	-	571.208.069
Tại ngày cuối năm	532.586.453	-	-	532.586.453

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.169.524 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

- Chi phí thuê nhà
- Chi phí thẩm định, kiểm định
- Tiền cước internet

Cộng

11.2. Dài hạn

- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	77.742.858	75.000.000
	-	52.089.171
	-	800.000
	<u>77.742.858</u>	<u>127.889.171</u>
	37.405.192	57.856.599
	-	29.249.160
	-	53.284.124
	<u>37.405.192</u>	<u>140.389.883</u>

176
NH
SÔNG
HIỆP
M T
J V
Y

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.472.433.308	8.472.433.308	90.000.000	1.121.430.020	9.503.863.328	9.503.863.328
Công ty Cổ phần Vietcomex Hà Nội (1)	592.769.980	592.769.980	-	7.230.020	600.000.000	600.000.000
Công ty CP TM Đông Trọng Thịnh (2)	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Vay cá nhân (3)	7.079.663.328	7.079.663.328	90.000.000	1.114.200.000	8.103.863.328	8.103.863.328
Cộng	8.472.433.308	8.472.433.308	90.000.000	1.121.430.020	9.503.863.328	9.503.863.328

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2016/HĐTD/SD12-VCM ngày 11/3/2016	Công ty CP Vietcomex Hà Nội	03 tháng	7,5%/năm	592.769.980	Không có
(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2017/HĐTD/S12-CT ngày 06/12/2017	Công ty CP TM Đông Trọng Thịnh	02 tháng	7%/năm	800.000.000	Không có
(3) Các khoản vay cá nhân bằng tiền VND, lãi suất vay theo thỏa thuận giữa Công ty với các cá nhân tại từng thời điểm rút vốn				7.079.663.328	Không có
Cộng				8.472.433.308	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1 Ngắn hạn	71.126.674.591	71.126.674.591	74.758.021.364	74.758.021.364
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	10.452.613.946	10.452.613.946	10.452.613.946	10.452.613.946
Công ty CP Sông Đà Cao Cường	4.649.999.979	4.649.999.979	4.649.999.979	4.649.999.979
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc	2.243.128.578	2.243.128.578	2.243.128.578	2.243.128.578
Công ty CP Chiến Thắng	3.444.663.099	3.444.663.099	3.444.663.099	3.444.663.099
Công ty CP Đầu tư XD Nam Lộc Tiến	10.659.217.636	10.659.217.636	12.775.567.900	12.775.567.900
Phải trả cho các đối tượng khác	39.677.051.353	39.677.051.353	41.192.047.862	41.192.047.862
			2.302.179.139	2.302.179.139
13.2 Phải trả người bán là bên liên quan				
Tổng công ty Sông Đà	-	-	2.302.179.139	2.302.179.139
Cộng	71.126.674.591	71.126.674.591	77.060.200.503	77.060.200.503

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Ngắn hạn	10.297.790.069	10.297.790.069	9.594.582.170	9.594.582.170
Công ty CP Thủy điện Sáp Việt	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
BQL DA các CT điện MB - CN TCT truyền tải điện Quốc Gia	940.273.377	940.273.377	940.273.377	940.273.377
Ban điều hành Dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.936.043.706	1.936.043.706	2.215.985.807	2.215.985.807
BDH Dự án thủy điện Huội Quảng	1.888.618.991	1.888.618.991	788.618.991	788.618.991
Các đối tượng khác	1.732.853.995	1.732.853.995	1.849.703.995	1.849.703.995
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	1.145.959.608	1.145.959.608	1.423.956.564	1.423.956.564
Tổng Công ty Sông Đà	1.145.959.608	1.145.959.608	1.423.956.564	1.423.956.564
Cộng	11.443.749.677	11.443.749.677	11.018.538.734	11.018.538.734

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.878.190.359	1.577.355.656	1.510.938.781	10.944.607.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.813.016.696	-	-	7.813.016.696
Thuế thu nhập cá nhân	1.109.369.895	14.175.458	-	1.123.545.353
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	671.348.228	203.956.597	816.112.296	59.192.529
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.144.988.479	776.627.048	-	18.921.615.527
Cộng	38.616.913.657	2.577.114.759	2.332.051.077	38.861.977.339

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	671.525.959	780.725.959
Chi phí công trình	9.651.159.517	9.651.159.517
Chi phí phải trả khác	628.437.922	725.647.013

Cộng	10.951.123.398	11.157.532.489
17 PHẢI TRẢ KHÁC		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	441.610.231	421.218.562
- BHXH, BHYT, BHTN	9.472.681.207	9.448.097.548
- Phải trả về cổ phần hóa	591.473.824	900.081.424
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	6.053.331.097	6.053.331.097
- Lãi vay phải trả	5.235.358.499	4.685.415.199
- Phải trả tiền mua chung cư BMM của khách hàng cho Công ty Sản xuất Thương mại BMM	18.130.501.696	21.304.101.696
- Phải trả các đội thi công công trình	3.244.601.718	5.385.425.196
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.500.000.000	7.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.864.107.196	1.142.716.582
Cộng	54.533.665.468	56.840.387.304
17.2. Dài hạn		
- Tiền bán nhà thu theo hợp đồng liên doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM đang chờ quyết toán	57.760.396.881	57.760.396.881
- Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của các cá nhân	6.717.810.000	6.775.880.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc</i>	2.572.100.000	2.572.100.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực</i>	3.688.210.000	3.746.280.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess</i>	457.500.000	457.500.000
Cộng	64.478.206.881	64.536.276.881



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12
Khu đô thị mới Mỗ Lao, P.Mỗ Lao, Q.Hà Đông, Hà Nội

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.777.278.787	-	-	-	(63.127.436.403)	2.649.842.384
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(40.830.418.834)	(40.830.418.834)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	15.777.278.787	-	-	-	(103.957.855.237)	(38.180.576.450)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(3.782.121.222)	(3.782.121.222)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.777.278.787	-	-	-	(107.739.976.459)	(41.962.697.672)

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Tổng công ty Sông Đà	49%	24.500.000.000	49%	24.500.000.000
Tổng công ty Xi Măng	24%	12.000.000.000	24%	12.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27%	13.500.000.000	27%	13.500.000.000
Cộng		50.000.000.000		50.000.000.000
18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		50.000.000.000		-
+ Vốn góp tăng trong năm		-		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-		50.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm		50.000.000.000		-
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		-		-
18.4. Cổ phiếu		Số cuối năm		Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5.000.000		5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		5.000.000		5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		5.000.000		5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-		-
+ Cổ phiếu phổ thông		-		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.000.000		5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		5.000.000		5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.				
18.5. Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm		Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		15.777.278.787		15.777.278.787
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-		-
19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
19.1. Ngoại tệ các loại		Số cuối năm		Số đầu năm
- USD		-		-
- EUR		-		-

II
 1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bù giá tro bay
- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bù giá tro bay	-	2.503.689.822
- Doanh thu bán hàng hóa	-	1.367.833.271
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	804.569.205	2.078.212.838
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.510.095.488	54.008.542.266
Cộng	18.314.664.693	59.958.278.197

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	1.827.704.039	-
Cộng	1.827.704.039	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Chi phí bù giá tro bay
- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bù giá tro bay	-	3.245.622.848
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	1.520.445.721
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	900.532.996	1.896.102.545
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.052.191.349	56.229.599.203
Cộng	15.952.724.345	62.891.770.317

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư chứng khoán

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.873.974	22.892.049
- Lãi đầu tư chứng khoán	-	184.500.000
Cộng	20.873.974	207.392.049

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.179.220.128	2.056.815.985
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	264.755.700	324.837.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(2.070.000.000)
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.070.000.000)
Cộng	1.443.975.828	311.652.985

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ
- Giảm công nợ phải trả từ nhà cung cấp
- Thu từ dịch vụ cho thuê bãi, nhà, đất
- Hoàn nhập trích trước chi phí kiểm toán
- Thu nhập khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.217.117.747	844.711.385
- Thu tiền từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	6.300.000	14.500.000
- Giảm công nợ phải trả từ nhà cung cấp	727.272.727	-
- Thu từ dịch vụ cho thuê bãi, nhà, đất	35.027.500	-
- Hoàn nhập trích trước chi phí kiểm toán	-	-
- Thu nhập khác	41.920.000	55.655.000
Cộng	5.027.637.974	914.866.385

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm
- Chi phí tiền thuê đất
- Chi phí sản xuất gạch dừng hoạt động

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.674.281.179	11.314.196.271
- Chi phí tiền thuê đất	-	276.075.277
- Chi phí sản xuất gạch dừng hoạt động	-	2.260.579.268

- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	303.776.443	424.228.412
Cộng	1.978.057.622	14.275.079.228

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3.576.885.935	3.750.570.370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.523.725	230.792.033
- Thuế, phí và lệ phí	54.371.459	8.930.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.467.089	4.764.612.157
- Chi phí khác bằng tiền	1.491.587.821	2.277.782.740
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	13.399.765.271
Cộng	5.942.836.029	24.432.452.935

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.173.919.571	8.710.868.285
- Chi phí công cụ, dụng cụ	185.224.290	1.153.251.838
- Chi phí nhân viên	4.291.280.310	9.679.109.160
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.346.966.793	2.563.467.485
- Thuế, phí và lệ phí	54.371.459	8.930.364
- Chi phí dự phòng	264.755.700	13.439.765.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.193.767.571	42.522.808.845
- Chi phí bằng tiền khác	1.568.649.400	2.442.546.490
Cộng	22.078.935.094	80.520.747.738

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	(3.782.121.222)	(40.830.418.834)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	1.674.281.179	11.314.196.271
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	1.674.281.179	11.314.196.271
Chi phí phạt thuế hành chính	1.674.281.179	11.314.196.271
Chi phí mua qua tặng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	(2.107.840.043)	(29.516.222.563)
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	-	-
Thuế TNDN hoãn lại trong năm (7)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	(3.782.121.222)	(40.830.418.834)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3.782.121.222)	(40.830.418.834)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(3.782.121.222)	(40.830.418.834)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(756)	(8.166)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

	<u>Năm nay</u>
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>90.000.000</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

	<u>Năm nay</u>
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	<u>1.121.430.020</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương, thưởng	443.260.923	313.643.012

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Cổ đông lớn

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch năm nay (VND)
Tổng công ty Sông Đà	Bù trừ công nợ	277.996.956

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Số tiền
Phải thu khách hàng	
Tổng công ty Sông Đà	484.124.017
Phải trả người bán	
Tổng công ty Sông Đà	-
Người mua trả tiền trước	
Tổng công ty Sông Đà	1.145.959.608

HÁI
 G TY
 M H
 TOÁN
 VIỆ
 T.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận xây lắp, bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: Xây dựng các công trình điện, thủy điện, các công trình xây lắp theo hợp đồng

Bộ phận cung cấp dịch vụ: Dịch vụ vận chuyên, cung cấp điện, nước, cho thuê máy móc, thiết bị và cho thuê văn phòng

Bộ phận thương mại: Bán tro bay và bán thép

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực thương mại	Cộng
Doanh thu	17.510.095.488	804.569.205	-	18.314.664.693
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.827.704.039)	-	-	(1.827.704.039)
Giá vốn	15.052.191.349	900.532.996	-	15.952.724.345
Lợi nhuận gộp	630.200.100	(95.963.791)	-	534.236.309

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Chỉ tiêu	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực thương mại	Cộng
Doanh thu	54.008.542.266	2.078.212.838	3.871.523.093	59.958.278.197
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn	56.229.599.203	1.896.102.545	4.766.068.569	62.891.770.317

Lợi nhuận gộp	(2.221.056.937)	182.110.293	(894.545.476)	(2.933.492.120)
---------------	-----------------	-------------	---------------	-----------------

Báo cáo theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty lỗ 3.782.121.222 VND, lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 107.739.976.459 VND. Tại ngày 31/12/2018, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 51.433.553.904 VND. Những yếu tố này tạo sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào được xem là cần thiết đối với việc phân loại lại tài sản hoặc công nợ nếu Công ty không còn khả năng tiếp tục hoạt động. Tình hình tài chính của Công ty gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang tìm kiếm các biện pháp tài chính hợp lý để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Thái

